

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ
TÂY NINH



ISO 9001:2008

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015



Tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Năm báo cáo: 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: *Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh*
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: *3900309621*
- Vốn điều lệ: *127.880.000.000 đồng.*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *127.880.000.000 đồng.*
- Địa chỉ: *Phường Ninh Sơn, Thành Phố Tây Ninh.*
- Số điện thoại: *066.3624022 – 0663.823448.*
- Số fax: *0663.823448.*
- Website: *www.catour.com.vn.*
- Mã cổ phiếu: *TCT.*

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tiền thân là bộ phận Cáp treo trực thuộc Công ty Du lịch Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Tây Ninh). Bộ phận cáp treo chính thức đi vào hoạt động ngày 08/03/1998 với chức năng kinh doanh chủ yếu là vận chuyển du khách, hàng hóa từ chân núi lên Chùa Bà bằng cáp treo và ngược lại.

Trước xu thế hội nhập cũng như yêu cầu của việc mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh cho bộ phận Cáp treo, lãnh đạo Công ty Du lịch Tây Ninh quyết định tách bộ phận Cáp treo để thành lập một đơn vị độc lập dưới hình thức Công ty cổ phần trong đó Nhà nước nắm cổ phần chi phối. Ngày 10/01/2001 bộ phận Cáp treo của Công ty Du lịch Tây Ninh chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh theo Quyết định số 15/QĐ-CT của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh với vốn điều lệ ban đầu là 15.985.000.000 đồng trong đó phần vốn Nhà nước là 8.152.600.000 đồng, chiếm 51%. Việc chuyển sang hình thức Công ty cổ phần là một bước ngoặt lớn trong quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh. Từ đây, hoạt động của Công ty dần đi vào ổn định và từng bước phát triển.

- Thời điểm niêm yết:

Ngày 06/12/2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết trên Sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh với Mã chứng khoán là TCT. Đây là sự kiện lớn

khẳng định bước đầu của sự thành công và quyết tâm không ngừng xây dựng Công ty ngày càng lớn mạnh.

Thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

Ngày 14/02/2001, Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tiếp nhận dự án máng trượt từ Công ty Du lịch Tây Ninh theo Quyết định số 49/QĐ-CT của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh và khởi công công trình vào ngày 20/10/2001. Trong vòng chưa đầy 1 năm sau, công trình máng trượt đã được khánh thành và đưa vào sử dụng ngày 26/04/2002, vận chuyển du khách và hàng hoá bằng máng trượt trở thành hoạt động kinh doanh chủ yếu thứ hai của Công ty sau khi hệ thống cáp treo được đưa vào khai thác thành công..

Trước việc tăng trưởng quá lớn về số lượng khách đến Núi Bà Đen, công suất hoạt động của hai hệ thống cáp treo và máng trượt hiện có cũng không thể đáp ứng được nhu cầu của du khách nên Công ty đã đầu tư thêm một hệ thống cáp treo loại cáp đơn tuần hoàn có bộ phận kẹp mở cáp tự động công nghệ Châu Âu, cabin 8 chỗ ngồi loại LW1, công suất thiết kế 2.400 lượt khách/ giờ, công suất lắp đặt ban đầu 1.800 lượt khách/ giờ với tổng vốn đầu tư khoảng 150 tỷ đồng. Hệ thống cáp treo mới chính thức hoạt động ngày 10/02/2013, hiệu quả kinh doanh mang lại rất cao và đáp ứng được chiến lược công ty đã đề ra là “Phát triển bền vững, tạo lợi nhuận cao nhất cho cổ đông”.

- Các sự kiện khác:

Kỷ niệm 15 năm ngày thành lập Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh. Sau hơn 15 năm hoạt động và phát triển hiện nay Công ty là một trong những đơn vị hoạt động có hiệu quả nhất trong cả nước, vốn điều lệ được nâng lên từ 15.985.000.000 đồng lên 127.880.000.000 đồng.

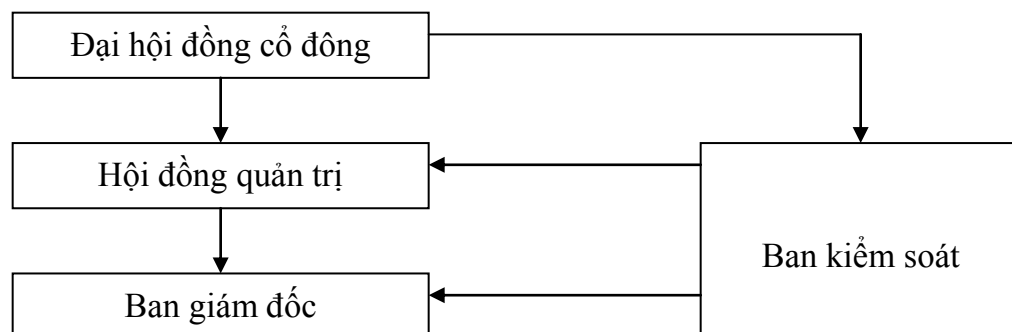
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Vận chuyển khách bằng phương tiện cáp treo và máng trượt.

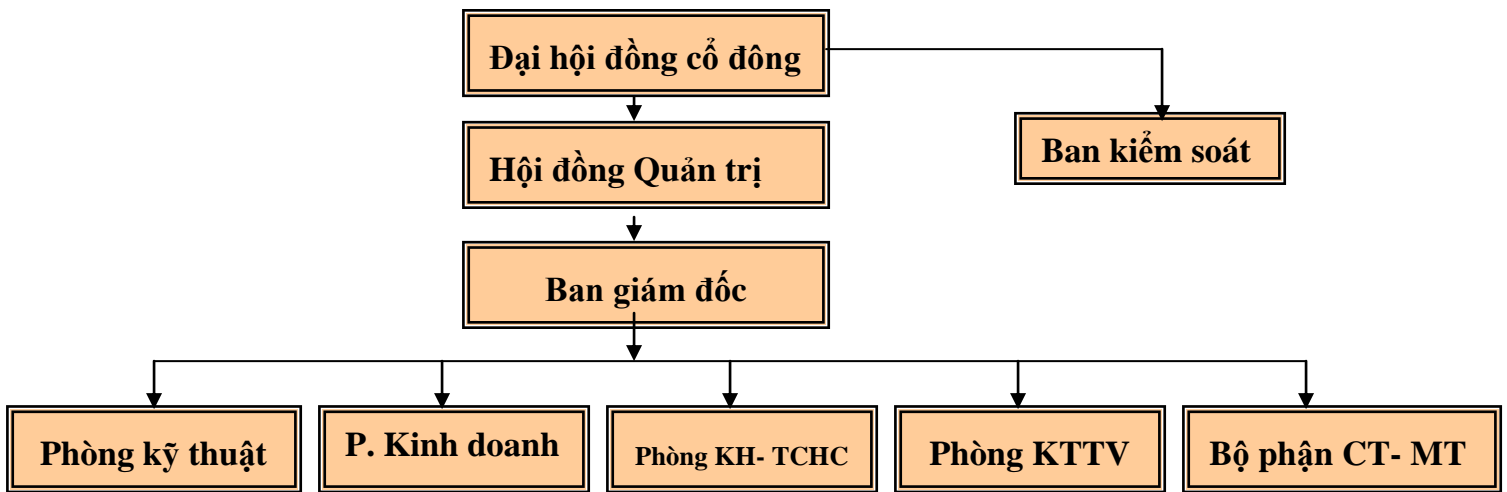
- Địa bàn kinh doanh: Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cao năng lực kinh doanh, phát triển và mở rộng liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài tỉnh để phát triển kinh doanh trong thời gian tới

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Tiếp tục xây dựng và phát triển Công ty, giữ vững thương hiệu “Cáp treo Núi Bà Đen”, lấy hiệu quả kinh tế là thước đo cho sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty. Duy trì khai thác tốt các loại hình dịch vụ hiện có, đồng thời tiếp tục đầu tư mở rộng qui mô kinh doanh trong các lĩnh vực, phấn đấu khai thác từ 60% - 70% lượng đến tham quan tại Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, qua đó nâng cao hiệu quả kinh doanh, đáp ứng sự kỳ vọng của các cổ đông và đóng góp ngân sách cho tỉnh nhà.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Trách nhiệm đối với môi trường: Thực hiện tốt phương châm “Bảo vệ môi trường chính là bảo vệ sự sống của chúng ta”, song song đó chú trọng giữ gìn môi trường “Xanh, sạch, đẹp” để phát triển du lịch bền vững, góp phần thu hút khách đến với Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen.
- Trách nhiệm với khách hàng: Thỏa mãn tối đa nhu cầu của quý khách hàng trên cơ sở cung cấp những sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao nhất.
- Trách nhiệm với cổ đông: Tạo lập và nâng cao giá trị bền vững dựa trên sự minh bạch về tài chính, bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo cổ tức cho các cổ đông và tuân thủ tốt quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Trách nhiệm với cộng đồng: Mang lại giá trị cho cộng đồng, cho xã hội, đồng thời cam kết thực hiện tốt nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách nhà nước.

SLOGAN: “An toàn tuyệt đối, trên đường trải nghiệm cảm giác mới”.

6. Các rủi ro:

- Thời tiết: Do đặc điểm của máng trượt có độ dốc lớn và nhiều khúc cua nên để đảm bảo an toàn cho du khách, máng trượt buộc phải ngưng hoạt động khi trời mưa. Hệ thống máng trượt chỉ có thể phục vụ khách khi bề mặt của máng hoàn toàn khô ráo. Nếu thời tiết có những diễn biến bất thường như mưa bất chợt hoặc kéo dài, nhất là trong các dịp lễ hội, sẽ làm ảnh hưởng đến doanh thu và kế hoạch kinh doanh của Công ty. Hệ thống cáp treo có thể vận hành trong lúc trời mưa với điều kiện mưa nhẹ và ít gió, trong trường hợp xảy ra mưa lớn hay gió mạnh thì hệ thống cáp treo buộc phải ngừng hoạt động. Tuy nhiên, do Tây Ninh là một tỉnh nằm sâu trong đất liền, giáp với Campuchia nên mức độ ảnh hưởng của thời tiết, đặc biệt là thời tiết do ảnh hưởng từ phía biển như bão, lốc ... luôn ở mức thấp hơn so với các tỉnh ven biển và các tỉnh thuộc khu vực miền Bắc, miền Trung. Như vậy, Cáp treo Tây Ninh được xây dựng ở một nơi có khí hậu khá ôn hòa và ít phải chịu những biến động bất thường của thời tiết, nên những rủi ro về thời tiết có thể được hạn chế phần nào.

- Thiên tai: Các rủi ro thiên tai như động đất, bão lụt, núi lửa ... là những rủi ro mang tính bất khả kháng, dù ít có khả năng xảy ra, nhưng nếu có thì sẽ gây thiệt hại to lớn đối với con người, tài sản, máy móc thiết bị và tình hình hoạt động chung của Công ty.

- Kỹ thuật vận hành: Nếu một khâu nào đó trong dây chuyền vận hành cáp treo và máng trượt không thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật và nguyên tắc an toàn, hoặc do sơ suất từ phía du khách thì tai nạn có thể xảy ra và hậu quả sẽ rất nghiêm trọng vì cáp treo và máng trượt đều có độ rất cao so với mặt đất. Tai nạn xảy ra có thể ảnh hưởng đến uy tín của Công ty, đồng thời số lượng khách đi cáp treo và máng trượt sẽ sụt giảm. Để hạn chế những thiệt hại do rủi ro này gây ra, đã chuẩn mực hóa quy trình vận hành và mua bảo hiểm tai nạn cho du khách cũng như bảo hiểm cho các tài sản của Công ty. Việc quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO cũng đã làm giảm nguy cơ xảy ra tai nạn do sơ suất của nhân viên vận hành. Đồng thời cũng chú trọng huấn luyện cho nhân viên về kỹ năng cứu hộ, trang bị đầy đủ các phương tiện cần thiết để phục vụ cho công tác cứu hộ khi có tai nạn. Việc xây dựng, lắp đặt và vận hành cáp treo, máng trượt luôn tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu kỹ thuật, cán bộ công nhân viên có tinh thần trách nhiệm cao, do đó đã đảm bảo được an toàn tuyệt đối cho du khách kể từ ngày khai trương hoạt động cho tới nay.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Số TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2014	Thực hiện năm 2015	So sánh %	
					Kế hoạch	Cùng kỳ
1	Doanh thu thuần	177.550.000	131.603.907	182.247.009	102,6	+38,5
2	Lợi nhuận trước thuế	70.060.000	71.368.732	74.020.885	105,7	+3,7
3	Nộp ngân sách	26.678.200	29.141.265	27.334.543	102,5	-6,2
4	Cổ tức (%)	25%	25%	25%	100%	0

Phân tích:

Nhìn chung, tình hình hoạt động kinh doanh trong năm 2015 khá tốt, các khoản doanh thu trong năm 2015 đều tăng so với cùng kỳ năm 2014. Đặc biệt, trong năm đã hạch toán gần 60 tỷ đồng doanh thu từ đại lý bia, nên tổng doanh thu tăng 38,5% so với cùng kỳ năm 2014, đạt 102,6% kế hoạch năm 2015. Mặc dù vậy, giá vốn bán mặt hàng này cao, nên biên lợi nhuận gộp từ hoạt động này không đáng kể, lợi nhuận trước thuế chỉ tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2014 và đạt 105,7% kế hoạch năm 2015.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ công tác	Số cổ phần sở hữu
1	Trần Trung Kiên	1967	Đại học Tài Chính Kế Toán	Giám đốc	0
2	Nguyễn Huy Cường	1975	Kỹ sư cơ khí động lực	Phó giám đốc	0
3	Nguyễn Văn Sinh	1965	Đại học Tài Chính Kế Toán	Phó giám đốc	0
4	Trần Thị Song Giang	1966	Đại học Tài Chính Kế Toán	Kế toán trưởng	0

- Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm không có thay đổi nhân sự trong ban điều hành.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số CB.CNV tính đến thời điểm 31/12/2015 là 130 người. Ngoài tiền lương, thưởng người lao động còn được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, được phụ cấp tiền ăn, xăng, trang cấp đồng phục, đồ bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ, hỗ trợ kịp thời kinh phí cho CNVC có hoàn cảnh khó khăn hay ốm đau bệnh tật. Ngoài ra, còn có chính sách khen thưởng xứng đáng đối với những cá nhân có thành tích đóng góp tích cực đối với hoạt động chung của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Trong năm không có đầu tư lớn, chỉ hoàn chỉnh hồ sơ xây dựng văn phòng làm việc, nâng cấp hệ thống máng trượt theo tiêu chuẩn Châu Âu, dự án cáp treo nối dài lên đỉnh núi Bà.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	220.278.566	225.804.061	2,5
Doanh thu thuần	124.496.861	176.295.114	41,6
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	69.710.316	73.853.432	5,9
Lợi nhuận khác	1.658.416	167.453	-89,9
Lợi nhuận trước thuế	71.368.732	74.020.885	3,7

Lợi nhuận sau thuế	55.571.225	57.725.912	3,9
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	25% VĐL		

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
<p><i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn</p>	<p>11,89 lần</p> <p>11,40 lần</p>	<p>9,29 lần</p> <p>8,99 lần</p>	
<p><i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu</p>	<p>3,51 %</p> <p>3,64 %</p>	<p>5,04 %</p> <p>5,30 %</p>	
<p><i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản</p>	<p>56,48 %</p>	<p>78,07 %</p>	
<p><i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần</p>	<p>44,64 %</p> <p>43,46 %</p> <p>26,38 %</p> <p>52 %</p>	<p>32,74 %</p> <p>45,14 %</p> <p>25,88 %</p> <p>38,62 %</p>	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 12.788.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 12.788.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Danh mục	SL Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (người)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	-	0.00%	-	-	-
2	Cổ đông sáng lập	-	0.00%	-	-	-
	- Trong nước	-	0.00%	-	-	-
	- Nước ngoài	-	0.00%	-	-	-
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)	9,767,640	76.38%	4	4	-
	- Trong nước	8,568,040	67.00%	3	3	-
	- Nước ngoài	1,199,600	9.38%	1	1	-
4	Công đoàn Công ty	-	0.00%	-	-	-
	- Trong nước	-	0.00%	-	-	-
	- Nước ngoài	-	0.00%	-	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	-	0.00%	-	-	-
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	0.00%	-	-	-
7	Cổ đông khác	3,020,360	23.62%	684	30	654
	- Trong nước	2,284,900	17.87%	630	18	612
	- Nước ngoài	735,460	5.75%	54	12	42
TỔNG CỘNG		12,788,000	100.00%	688	34	654
	Trong đó: - Trong nước	10,852,940	84.87%	633	21	612
	- Nước ngoài	1,935,060	15.13%	55	13	42

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không tăng vốn cổ phần thông qua việc chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thường, trả cổ tức bằng cổ phiếu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu: Do hoạt động kinh doanh chính là vực vận tải khách bằng phương tiện cáp treo và máng trượt nên không có nguyên vật liệu đầu vào, vật liệu tái chế để sản xuất.

6.2. Tiêu thụ năng lượng: Năng lượng tiêu thụ trực tiếp của hệ thống cáp treo và máng trượt là điện năng; tùy theo điều kiện trực tiếp, số lượng khách tham gia dịch vụ mà vận hành linh hoạt các hệ thống để tiết kiệm điện năng, góp phần tiết kiệm chi phí.

6.3. *Tiêu thụ nước*: Công ty đã đầu tư hệ thống ống dẫn nước từ Ga dưới lên Ga trên cáp treo và máng trượt để phục vụ sinh hoạt, tưới tiêu, phòng chống cháy nổ tại Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tây Ninh cung cấp, lượng nước phát sinh khoảng 12,4 m³/ ngày đêm.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại. Hầm tự hoại được đặt âm dưới lòng đất, có chức năng lưu giữ cặn lắng trong điều kiện yếm khí.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Luôn tuân thủ luật pháp và không vi phạm về quy định về bảo vệ môi trường, định kỳ 6 tháng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, thuê đơn vị chức năng thu gom xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn, bố trí hệ thống hoa kiểng, trồng cây xanh che bóng mát để tạo cảnh mỹ quan chung trong Khu du lịch.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) *Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.*

Số lượng lao động tính đến ngày 31/12/2015 là 130 người, mức lương trung bình đối với người lao động là 7.747.178 đồng/người/tháng.

b) *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.*

- Căn cứ vào mức trích lập và quy chế quản lý, sử dụng quỹ phúc lợi, Ban Giám đốc đã bàn bạc cùng BCH Công đoàn cơ sở, các phòng nghiệp vụ sử dụng từ nguồn quỹ phúc lợi năm 2015 tập trung chăm lo cho người lao động trong dịp Tết, Lễ; tổ chức cho CB.CNVC tham quan, nghỉ mát, khám bệnh, thăm hỏi khi ốm đau, ma chay, gia đình gặp khó khăn, đóng bảo hiểm thân thể cho CB.CNVC và tham gia công tác xã hội.

- Căn cứ theo Bộ luật lao động, Luật BHXH, BHYT và hợp đồng lao động được ký kết, hàng tháng Công ty đóng 22% tiền lương theo mức lương cơ sở để tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho 100% CNVC-LĐ với tổng số tiền là 1.054.350.689 đồng, người lao động đóng 10.5% với tổng số tiền là: 503.212.829 đồng và hàng tháng công ty trích nộp đầy đủ, kịp thời với cơ quan BHXH Tỉnh. Tổng

số tiền trích nộp BHXH-YT-BHTN cho cơ quan BHXH Tỉnh năm 2015 là: 1.495.803.563 đồng.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Ban Giám đốc đã cử đi đào tạo lớp Trung cấp lý luận chính trị 01 người, hoàn thành lớp cao cấp lý luận chính trị 01 người và tiếp tục tạo điều kiện về thời gian, kinh phí cho 02 công nhân kỹ thuật nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật từ trung cấp lên cao đẳng, và 03 trường hợp tự theo học các lớp đại học tại chức.

- Trong năm đã xét nâng và điều chỉnh lương cho 52 người, trong đó nâng lương là 38 người, điều chỉnh lương là 03 người và nâng lương thâm niên 11 người. Nhìn chung, công tác xét nâng bậc lương và điều chỉnh lương được thực hiện đầy đủ, kịp thời, các trường hợp được nâng và điều chỉnh lương đảm bảo công bằng và thực hiện đúng theo quy chế xét nâng bậc lương, điều chỉnh lương của công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Vận động CB.CNVC-LĐ trích 01 ngày lương đóng góp kinh phí xây dựng Khu Tưởng niệm chiến sỹ đảo Gạc Ma (Quần đảo Trường sa) với số tiền là 15.016.346 đồng, 01 ngày lương đóng góp vào quỹ người nghèo, mái ấm công đoàn với số tiền là 15.542.250 đồng. Ngoài ra, còn sử dụng quỹ phúc lợi mua 350 xuất quà tết, mỗi xuất 300.000 đồng tặng cho người nghèo các xã trong Tỉnh vui đón Tết nguyên đán Ất Mùi 2015 với số tiền là 105.000.000 đồng, đóng góp vào quỹ phòng chống lụt bão của Phường Ninh Sơn với số tiền 5.000.000 đồng; hỗ trợ kinh phí cho UBND Huyện Hòa Thành tổ chức lễ truyền thống động Kim Quang với số tiền là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền tham gia công tác xã hội là 150.558.596 đồng. Ngoài ra, tham gia đóng góp chương trình Quốc gia nông thôn mới của Tỉnh, hỗ trợ nạn nhân vụ lật xe lửa tự chế số tiền là : 328.000.000 đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn chung, tình hình kinh tế xã hội tiếp tục có những chuyển biến tích cực, đạt được nhiều kết quả khá toàn diện trên các lĩnh vực, nổi bật là kinh tế tiếp tục phục hồi, tăng trưởng cao hơn so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn thách thức, nhưng với những quyết sách thích hợp của Ban giám đốc Công ty đã góp phần hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh trong năm 2015 và tăng so với cùng kỳ năm 2014.

Những tiên bộ công ty đã đạt được: Phối hợp tốt với Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh và các Sở ban ngành trong tỉnh tổ chức tốt Hội xuân Núi Bà năm 2015 và các ngày lễ lớn trong năm. Qua đó, đã thu hút được lượng khách đến tham quan Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen gần 6%, khách tham gia dịch vụ cáp treo và máng trượt tăng 6%.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Xem xét tài sản ngắn hạn ta thấy đầu năm chiếm 41,81%, đến cuối năm tài sản ngắn hạn chiếm 46,83%, mức tăng của tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 5,02% chủ yếu là do sự gia tăng tỷ trọng của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (+109,53%).

Sự gia tăng cao của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn cho thấy Công ty đã sử dụng lượng tiền mặt gửi vào các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 6 tháng để thu được thu nhập tài chính, khoản thu nhập này góp phần làm gia tăng lợi nhuận sau thuế 7,82%.

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty không tăng, việc mua cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình chiếm 4,51% trên vốn điều lệ, khoản đầu tư tài chính này của Công ty khi đánh giá trên thị trường hiện nay thì có giá trị kinh tế nhưng so với giá trị kế toán trên báo cáo kế toán thấp hơn 21,7% (tính trên giá trị đầu tư) do năm 2015 việc đầu tư này không hiệu quả.

Xem xét khoản phải thu ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán ta thấy đầu năm chiếm 5,57% đến cuối năm các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 3,49%, tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn giảm 2,08%, các khoản phải thu ngắn hạn này hoàn toàn đáng tin cậy và có khả năng thu hồi 100%. Trong các khoản phải thu ngắn hạn: công nợ từ công ty mẹ và công ty con chiếm 24,77%, phần nợ còn lại phải thu là tiền lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi đến kỳ đáo hạn tại các ngân hàng thương mại và phần trả trước cho người bán về các công trình xây dựng cơ bản còn dở dang.

Mặt khác, chỉ tiêu người mua trả tiền trước (1.576.423.184 đồng) trên bảng cân đối kế toán là một bằng chứng xác định khả năng thu hồi các khoản phải thu của khách hàng. Do vậy giá trị kinh tế của các khoản phải thu ngắn hạn của công ty là cao không có sự sai lệch giữa các giá trị thực với giá trị trên sổ kế toán.

Tỷ trọng hàng tồn kho giảm 0,21% so với đầu năm 2015. Hàng tồn kho của công ty bao gồm: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ. Do đặc thù của hệ thống cáp treo – máng trượt những vật tư, phụ tùng thay thế đều phải nhập khẩu cho nên những vật tư, phụ tùng thay thế là cần thiết phải dự trữ, công ty đã cân đối mức dự trữ vật tư sao cho hợp lý nhằm vừa đảm bảo cho hoạt động kinh doanh vừa đẩy mạnh vòng quay vốn.

Tài sản dài hạn cuối năm chiếm tỷ trọng 53,17%, đầu năm chiếm 58,19% cho thấy công ty không đầu tư mới, không mở rộng quy mô sản xuất.

Xem xét tài sản cố định của công ty ta thấy với tổng nguyên giá: 228.465.353.805 đồng, giá trị hao mòn lũy kế: 111.311.976.517 đồng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.833.654.936 đồng. Tính hữu dụng và giá trị kinh tế trên thị trường rất cao.

b) Tình hình nợ phải trả

Theo chỉ số hiệu quả tài chính:

Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản của công ty năm 2015 là 25,88% cho thấy cứ 1 đồng tài sản của công ty tạo ra được 0,26 đồng lợi nhuận.

Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

Hệ số nợ /vốn chủ sở hữu của công ty năm 2015 là 5,30% cho thấy công ty ít phụ thuộc vào việc huy động vốn bằng vay nợ, do vậy độ rủi ro thấp.

Hệ số nợ /tổng tài sản của công ty năm 2015 là 5,04%, tỷ số này tương đối thấp, các khoản nợ được đảm bảo và không gây bất lợi đối với chủ nợ. Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán thông qua các chỉ tiêu tính toán về khả năng thanh toán.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty năm 2015 là 9,29 lần là tương đối phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty.

Khả năng thanh toán nhanh năm 2015 là 8,99 lần cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty là rất cao. Công ty có thể dùng tiền hoặc tài sản chuyển đổi thành tiền để trả nợ ngay các khoản nợ đến hạn và quá hạn. Tuy nhiên, khả năng thanh toán nhanh năm 2015 cho thấy công ty để lượng vốn tồn tại dưới hình thái tiền tệ lớn phần nào làm giảm đi hiệu quả sử dụng vốn.

Qua phân tích nợ phải trả nêu trên cho thấy công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các nghĩa vụ thực hiện của công ty phát sinh từ các giao dịch mà công ty phải thanh toán từ nguồn lực của mình.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; hoàn thiện bộ máy quản lý, tập trung xây dựng và củng cố lực lượng nhân sự, cơ chế hoạt động, quy trình đáp ứng nhu cầu phát triển để đảm bảo tốt nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện tốt chế độ đãi ngộ cho người lao động, khen thưởng kịp thời để động viên người lao động hiện tốt nhiệm vụ được giao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

*** Chỉ tiêu kinh doanh:**

Stt	Diễn giải	Kế hoạch 2016
1	Tổng doanh thu	128.850.000.000 đồng
2	Lợi nhuận trước thuế	75.500.000.000 đồng
3	Nộp ngân sách	28.960.000.000 đồng

Ghi chú: Kế hoạch chưa thông qua Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông

*** Một số công tác chủ yếu khác:**

Nâng cấp hệ thống máng trượt hiện hữu theo công nghệ hiện đại của Châu Âu, đầu tư tuyến cáp treo nối dài từ Chùa Bà lên đỉnh núi, phát triển các loại hình dịch vụ khác theo quy hoạch phát triển chung Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Do đặc thù hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hỗ trợ du lịch, nên lượng nước tiêu thụ chủ yếu là để nhân viên sinh hoạt, phục vụ nhà vệ sinh cho khách, lượng nước tiêu thụ là lượng nước cấp thủy đạt chuẩn sử dụng.

Ngoài ra, còn chú trọng đến môi trường xanh, sạch, đẹp; trang trí hoa kiểng, trồng cây xanh tạo bóng mát góp phần bảo vệ môi trường; Qua báo cáo giám sát môi trường thì các chỉ tiêu liên quan đến môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép. Nộp phí môi trường đầy đủ theo quy định.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Vào tháng Hội Xuân, người lao động được huy động làm việc thêm 04 giờ/ngày, làm việc vào các ngày Tết, thứ bảy, chủ nhật và Ban Giám đốc đã thực hiện chi trả lương làm thêm giờ cho người lao động đúng theo quy định của pháp luật lao động: ngày tết là 300%, thứ bảy- chủ nhật là 200%, ngày thường là 150%, phụ cấp làm đêm là 30%, phụ cấp trách nhiệm, bồi dưỡng tham gia phục vụ tháng cao điểm Hội Xuân đúng

theo kế hoạch trả lương. Số giờ làm thêm bình quân trong năm của người lao động là 196 giờ, chủ yếu là làm thêm giờ tháng cao điểm phục vụ Hội Xuân Núi Bà

- Người lao động được bố trí nghỉ bù 6 ngày/người/ tháng, được nghỉ giỗ tổ Hùng Vương, ngày 30/4, Quốc tế lao động 1/5 và Quốc khánh 2/9, được nghỉ chế độ kết hôn, đám tang 03 ngày, chế độ phép năm là 12 ngày đối với người lao động làm việc trong điều kiện bình thường, 14 ngày đối với công nhân kỹ thuật và cứ 5 năm làm việc được cộng thêm 01 ngày phép năm. Các trường hợp được cử đi học, tham gia huấn luyện quân dự bị, dân quân tự vệ, an toàn vệ sinh lao động - phòng cháy chữa cháy đều được trả lương đầy đủ.

- Đối với lao động nữ có thai và khi sanh con dưới 12 tháng tuổi, được lãnh đạo Công ty và Lãnh đạo các phòng ban, bộ phận giải quyết, tạo điều kiện cho lao động nữ được nghỉ chế độ thai sản, khám thai, không bố trí làm đêm, nghỉ không lương chăm sóc con nhỏ .

Nhìn chung, do thực hiện chế độ đầy đủ nên người lao động an tâm công tác, cống hiến hết sức mình vào sự phát triển chung của Công ty.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Ngoài việc chăm lo cho người lao động, Công ty còn tích cực tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, tặng quà cho người nghèo, gia đình có công với cách mạng, mẹ Việt Nam anh hùng vui đón tết, hỗ trợ tích cực cho các hoạt động cộng đồng tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2015, đời sống kinh tế xã hội vẫn còn rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, nhưng bằng sự nỗ lực của tập thể CB.CNV, đặc biệt nhu cầu về văn hóa tinh thần của đại bộ phận dân cư ngày càng tăng, trong đó có đời sống tâm linh, cùng với sự nổi tiếng của “Núi Bà Đen”, nên Công ty vẫn hoạt động tốt trong năm qua, và hiệu quả hoạt động kinh doanh đạt được rất cao. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty: tổng doanh thu đạt 182.247.009.000 đồng tăng 38,5% so với cùng kỳ năm 2014 và vượt kế hoạch năm 2015 là 2,6%. Qua đó, đảm bảo được cổ tức cho cổ đông, đồng thời có tích lũy đầu tư trong thời gian tới.

Song song đó, Hội đồng Quản trị còn chỉ đạo Ban giám đốc phải chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường và công tác xã hội; liên hệ với Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh, đơn vị quản lý hoạt động kinh doanh trong Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen xin đăng ký kinh doanh loại hình dịch vụ xe điện trong năm 2016 nhằm hạn chế khói bụi, đảm bảo môi trường trong sạch cho khách đến tham quan trong thời gian tới.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đã tiến hành kiểm tra, giám sát chặt chẽ quá trình lãnh đạo, điều hành của Giám đốc trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách mà Hội đồng Quản trị đã đưa ra. Nhìn chung, Giám đốc đã thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của mình, qua đó đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty trong năm 2015.

Ngoài ra, để đạt được kết quả như trên, là do Ban lãnh đạo Công ty làm việc cật lực, đề ra nhiều biện pháp, sách lược, nghiên cứu phát triển mặt hàng mới để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Công ty. Song song đó, đã thực hiện tốt chính sách giá, chính sách marketing, chú trọng các hoạt động cho thuê dịch vụ quảng cáo, thay thế phương tiện đưa đón khách từ công Khu du lịch đến các nhà ga cáp treo và máng trượt bằng phương tiện xe ô tô.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty xây dựng kế hoạch hoạt động và chương trình công tác năm 2016 với các nội dung cơ bản như sau:

- Xác định rõ định hướng ngành nghề để xây dựng chiến lược đầu tư, chiến lược phát triển thị trường đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty; Xác định giá trị cốt lõi của Công ty.

- Phối hợp Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tổ chức các hoạt động mừng xuân Ất Mùi năm 2016.

- Gấp rút xây dựng văn phòng làm việc, đầu tư nâng cấp hệ thống máng trượt hiện hữu, xúc tiến các bước tiếp theo dự án cáp treo nối dài lên đỉnh núi Bà.

- Liên hệ đơn vị quản lý kinh doanh trong Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen đăng ký kinh doanh xe điện.

- Chỉ đạo và tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát đảm bảo cho các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; các quy định của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ được thực thi.

- Triển khai mạnh mẽ các giải pháp tái cấu trúc quản trị doanh nghiệp; hoàn thiện và áp dụng các quy trình, phương thức quản trị doanh nghiệp thật sự khoa học, tinh gọn đảm bảo hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý;

- Hoàn thiện các chính sách đối với người lao động nhằm thu hút nhân tài và tạo sự gắn bó của người lao động đối với Công ty .

- Giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban giám đốc và cán bộ quản lý để kịp thời phát hiện các sai phạm.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Lê Hữu Phước	Chủ tịch HĐQT Công ty	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0%
2	Trần Trung Kiên	Phó chủ tịch HĐQT Công ty	Giám đốc điều hành Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh, thành viên HĐQT CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0%
3	Đặng Tấn Tài	Thành viên HĐQT	Giám đốc Công ty Bảo hiểm Bảo Việt Tây Ninh	0%

4	Nguyễn Văn Vàng	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0.72%
5	Lê Trung Dương	Thành viên HĐQT	Trưởng ban Kiểm soát Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0%

Ghi chú: Không có thành viên độc lập.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa thành lập tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Đã tổ chức họp Hội đồng Quản trị 5 lần trong năm 2015 để thông qua các quyết nghị như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01	10/02/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2014, báo cáo kiểm soát và kiểm toán năm 2014. - Thông qua trích thưởng cho HĐQT, BKS, Thư ký từ lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2014 và quyết toán quỹ lương CB. CNV năm 2014 - Thông qua kế hoạch Hội xuân và kế hoạch kinh doanh năm 2015. - Thông qua chủ trương đầu tư, xây dựng văn phòng làm việc của Công ty. - Thông qua nâng bậc lương Giám đốc điều hành theo niên hạn. - Thông qua báo cáo tình hình thực hiện chủ trương về đầu tư xây dựng cơ bản.
02	02	03/06/2015	Gia hạn ngày chi trả cổ tức cho năm 2014
03	03	24/06/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua báo cáo thường niên năm 2014. - Thông qua báo cáo về ý kiến của đơn vị kiểm toán năm 2014 và báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát. - Thông qua dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2014. - Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2015. - Thông qua mức thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Hội đồng Quản trị năm 2015. - Thông qua báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch Hội xuân và kết quả thực hiện kinh doanh quý I năm 2015. - Thông qua Báo cáo tình hình thực hiện các công trình, dự án xây dựng cơ bản: Cấp treo Giai đoạn II lên đỉnh núi Bà,

			<p>nâng cấp hệ thống máng trượt theo tiêu chuẩn Châu Âu và Xây dựng Văn phòng làm việc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất chủ trương không mua cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh. - Thông qua việc trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 về việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị sửa đổi Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty sau khi Luật doanh nghiệp mới ban hành có hiệu lực từ 1/7/2015. - Thông qua việc trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 về ủy quyền cho Hội đồng Quản trị chi cổ tức đợt 1 hàng năm kể từ năm 2015.
04	04	21/07/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thiết kế cơ sở đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh. - Thống nhất chủ trương nâng cấp hệ thống máng trượt theo tiêu chuẩn Châu Âu.
05	05	24/11/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2015. - Thống nhất kế hoạch chuẩn bị Hội xuân năm 2016. - Thông qua báo cáo việc chuyển sản phẩm cốt phiêu TCT về TP.HCM. - Thống nhất theo báo cáo tình hình thực hiện công tác xây dựng cơ bản: cấp treo lên đỉnh, văn phòng làm việc, nâng cấp hệ thống máng trượt, xây dựng công, hàng rào khu vực cấp treo mới và việc bảo trì thay cáp của hệ thống cấp treo cũ.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có thành viên Hội đồng Quản trị độc lập và các tiểu ban trong Hội đồng quản trị, trong thời gian tới sẽ thành lập các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị chưa qua lớp đào tạo về quản trị Công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Võ Phước Hồng	Trưởng ban kiểm soát	0.001%

2	Đặng Văn Hoàng	Thành viên BKS	0.02%
3	Lý Bình Hòa	Thành viên BKS	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2015 Ban kiểm soát Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh đã tổ chức 3 cuộc họp. Gồm các nội dung như sau:

- Thông qua dự thảo nội dung báo cáo BKS cho năm tài chính 2014 để trình Đại hội Cổ đông 2015

- Thông qua kế hoạch hoạt động Ban kiểm soát năm 2015

- Xem xét nội dung kiểm soát quý 1,2,3/ 2015 tại Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh:

+ Kiểm tra việc quyết toán quỹ lương 2014

+ Rà soát chấp hành chế độ ghi chép kế toán

+ Kiểm tra chi phí bán hàng, chi phí quản lý của công ty

+ Kiểm tra kê khai thuế GTGT đầu vào

+ Kiểm tra một số nội dung liên quan tính và kê khai thuế TNDN

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

DVT: 1.000 đồng

Stt	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thưởng	Thù lao	Các khoản lợi ích khác	Tổng cộng
I	Hội đồng quản trị						
1	Lê Hữu Phước	Chủ tịch		232.800	108.000		340.800
2	Trần Trung Kiên	Phó chủ tịch, giám đốc	494.000	181.007	84.000	13.700	172.707
3	Lê Trung Dương	Thành viên		129.333	60.000	2.000	191.333
4	Đặng Tấn Tài	Thành viên		129.333	60.000	2.000	191.333
5	Nguyễn Văn Vàng	Thành viên		129.333	60.000	2.000	191.333
II	Ban kiểm soát						

1	Võ Phước Hồng	Trưởng ban		129.333	60.000	2.000	191.333
2	Đặng Văn Hoàng	Thành viên		77.600	36.000	2.000	115.600
3	Lý Bình Hòa	Thành viên		77.600	36.000	2.000	115.600
III	Cán bộ quản lý						
1	Nguyễn Huy Cường	Phó giám đốc	250.001			2.000	252.001
2	Nguyễn Văn Sinh	Phó giám đốc	250.001			2.000	252.001
3	Trần Thị Song Giang	Kế toán trưởng	235.219			1.500	236.719

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện tốt quy định pháp luật về quản trị Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh, được lập ngày 16/02/2016, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm

toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Khách Sạn Hòa Bình Tây Ninh với số tiền là 1.843.000.000 đồng để làm cơ sở cho việc đánh giá khoản đầu tư này vào thời điểm cuối năm tài chính. Theo đó, chúng tôi chưa có đầy đủ bằng chứng để đánh giá được tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục này cũng như những ảnh hưởng có liên quan đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 32.1 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: theo Quyết định số 2835/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 12/12/2014 (QĐ 2835/QĐ-UBND) về việc phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh, Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh là một trong những đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh và số tiền phải chi trả cho dịch vụ này được xác định theo tỷ lệ 1% doanh thu từ du lịch sinh thái. Nếu áp dụng QĐ 2835/QĐ-UBND, Công ty sẽ phải chi trả phí DVMTR trong các năm 2013, 2014, 2015 với số tiền ước tính là 3.285.714.698 đồng. Tuy nhiên, sau khi QĐ 2835/QĐ-UBND được ban hành, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc tỉnh Tây Ninh chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về hình thức nộp, thời hạn nộp, số tiền phải nộp liên quan đến diện tích rừng mà Công ty sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty chưa ghi nhận phí DVMTR vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Theo đó, phí DVMTR phải nộp cụ thể cũng như thời gian áp dụng thu phí DVMTR sẽ tùy thuộc vào các quyết định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Tây Ninh. Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

a. **Bảng cân đối kế toán:**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.734.662.553	92.108.435.529
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.644.760.935	29.906.427.701
Tiền	111		3.944.760.935	1.306.427.701
Các khoản tương đương tiền	112		2.700.000.000	28.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	85.700.000.000	40.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.700.000.000	40.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.882.845.300	12.274.006.774
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.162.954.656	889.678.320
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.876.679.483	8.098.503.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.843.211.161	3.285.825.454
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	9	3.434.388.244	3.821.550.846
Hàng tồn kho	141		3.545.619.993	3.890.715.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(111.231.749)	(69.165.018)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.072.668.074	5.206.450.208
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	450.613.212	358.538.724
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.007	130.668.044
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.622.041.855	4.717.243.440
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.069.398.361	128.170.130.066
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		117.153.377.288	124.037.790.409
Tài sản cố định hữu hình	221	11	117.153.377.288	124.037.790.409
- Nguyên giá	222		228.465.353.805	216.280.435.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.311.976.517)	(92.242.644.842)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	411.192.544	1.643.218.354
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		411.192.544	1.643.218.354
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.843.000.000	1.843.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.843.000.000	1.843.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		661.828.529	646.121.303
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	643.866.272	611.006.286
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.962.257	35.115.017
TỔNG TÀI SẢN	270		225.804.060.914	220.278.565.595

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		11.372.083.295	7.742.100.991
Nợ ngắn hạn	310		11.372.083.295	7.742.100.991
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.633.603.453	990.407.190
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.576.423.184	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	-	-
Phải trả người lao động	314		4.971.927.064	3.889.012.289
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	66.555.713	53.980.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	15.090.909	105.633.717
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.230.583.095	1.769.056.658
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		877.899.877	934.011.137
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.431.977.619	212.536.464.604
Vốn chủ sở hữu	410		214.431.977.619	212.536.464.604
Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	127.880.000.000	127.880.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		127.880.000.000	127.880.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	18	51.686.464.604	32.580.364.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	34.865.513.015	52.076.099.804
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		34.865.513.015	52.076.099.804
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		225.804.060.914	220.278.565.595

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	176.295.114.053	124.496.860.626
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176.295.114.053	124.496.860.626
Giá vốn hàng bán	11	20	81.919.174.870	35.807.875.691
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		94.375.939.183	88.688.984.935
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.784.441.952	5.435.295.495
Chi phí tài chính	22	22	15.833.749	43.235.889
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	43.235.889
Chi phí bán hàng	25	24	18.047.731.165	16.473.831.023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.243.383.821	7.896.897.367
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.853.432.400	69.710.316.151
Thu nhập khác	31	23	167.452.813	1.671.750.770
Chi phí khác	32		-	13.335.260
Lợi nhuận khác	40		167.452.813	1.658.415.510
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.020.885.213	71.368.731.661
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	16.277.820.018	15.452.775.636
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	17.152.760	344.730.874
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.725.912.435	55.571.225.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.269	4.097
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	4.269	4.097

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		74.020.885.213	71.368.731.661
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.069.331.675	17.549.784.372
Các khoản dự phòng	03		42.066.731	69.165.018
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(5.784.441.952)	(5.435.295.495)
Chi phí lãi vay	06		-	43.235.889
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.347.841.667	83.595.621.445
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.778.377.123	(3.230.514.605)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		345.095.871	(2.371.124.918)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		908.273.546	3.436.546.113
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(124.934.474)	303.719.256
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(43.235.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.500.000.000)	(19.736.407.830)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.734.510.680)	(9.093.086.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.020.143.053	52.861.517.277
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.952.892.744)	(10.797.289.249)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(147.600.000.000)	(36.821.500.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102.800.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.623.082.925	4.842.052.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.129.809.819)	(42.776.737.088)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	2.277.200.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(7.277.200.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.152.000.000)	(28.773.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.152.000.000)	(33.773.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23.261.666.766)	(23.688.219.811)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	29.906.427.701	53.594.647.512
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	6.644.760.935	29.906.427.701

d. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Bộ phận cáp treo của Công ty Du lịch Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh) theo Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 10/01/2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000004 (số mới là 3900309621) ngày 11 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 01 tháng 12 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 05/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kể từ ngày 14/01/2016, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 21/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 127.880.000.000 đồng được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Cụ thể: vận chuyển du khách bằng phương tiện cáp treo, máng trượt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Cụ thể: vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện cáp treo;
- Quảng cáo;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý du lịch;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Cụ thể: Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là vận chuyển du khách bằng phương tiện cáp treo, máng trượt và đại lý bán bia hướng hoa hồng. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thường tập trung chủ yếu vào tháng 2, tháng 3 là những ngày Hội xuân.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là vận chuyển du khách bằng phương tiện cáp treo, máng trượt, khách hàng là người dân trong khu vực và khách du lịch.

Số lượng khách du lịch đến sử dụng dịch vụ của Công ty sẽ ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu. Bên cạnh đó, du lịch đang phát triển và cạnh tranh mạnh mẽ sẽ cho khách hàng có nhiều lựa chọn hơn với chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.1 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, ngoại trừ một số thay đổi do áp dụng chế độ kế toán mới theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.4. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Trả trước tiền thuê đất

Trả trước tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước cho phần đất Công ty đang sử dụng để dựng pano quảng cáo. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí đánh giá tái chứng nhận hệ thống ISO và chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa nhà ga, chi phí thay cáp,... các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.6 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.8 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Tây Ninh.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Tây Ninh thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Tây Ninh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Tây Ninh tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.10 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: Hoạt động vận chuyển, hoạt động quảng cáo và hoạt động khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận như sau:

- Bộ phận vận chuyển: Vận chuyển du khách và hàng hoá bằng phương tiện cáp treo, máng trượt, xe lửa.
- Bộ phận quảng cáo: Cho thuê quảng cáo trên vé và trên cabin cáp treo.
- Bộ phận kinh doanh bia: Đại lý phân phối bia.
- Bộ phận khác: Cho thuê mặt bằng, hoạt động khác.

4.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh, Công ty con và Công ty liên kết do Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	202.757.000	222.826.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.742.003.935	1.083.601.201
Các khoản tương đương tiền (*)	2.700.000.000	28.600.000.000
Cộng	<u>6.644.760.935</u>	<u>29.906.427.701</u>

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6% - 5,1%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85.700.000.000	85.700.000.000	40.900.000.000	40.900.000.000		
a1) Ngắn hạn	85.700.000.000	85.700.000.000	40.900.000.000	40.900.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	85.700.000.000	85.700.000.000	40.900.000.000	40.900.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	24.500.000.000	24.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000		
+ Ngân hàng Công thương Tây Ninh	7.800.000.000	7.800.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000		
+ Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	9.300.000.000	9.300.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000		
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Tây Ninh	8.100.000.000	8.100.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	9.800.000.000	9.800.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000		
+ Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-		
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CNTây Ninh	6.200.000.000	6.200.000.000	-	-		
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-		
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	12.600.000.000	12.600.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
a2) Dài hạn	-	-	-	-		
	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.843.000.000	-	-	1.843.000.000	1.843.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.843.000.000	-	-	1.843.000.000	1.843.000.000	-
+ Công ty CP Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh (**)	1.843.000.000	-	-	1.843.000.000	1.843.000.000	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5% - 5,8%.

(**) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh với giá trị là 1.843.000.000 đồng, tương đương 184.300 cổ phần. Trong năm 2015, Công ty CP Khách Sạn Hòa Bình Tây Ninh có phát hành thêm cổ phiếu, theo đó, căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty CP Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh tại ngày 30/09/2015 thì khoản đầu tư này chiếm tỷ lệ 4,51% vốn điều lệ của Công ty này.

Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh. Theo đó, Công ty không có cơ sở để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2015.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.162.954.656	889.678.320
- Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	1.106.509.656	863.348.004
- Công ty Cổ Phần Lữ hành Tây Ninh	34.445.000	-
- Công ty Bảo Hiểm PVI Bình Dương	-	23.584.116
- Công ty CP Công Nghệ Môi trường & Xây Dựng Sài Gòn	-	2.746.200
- Trần Hữu Nghĩa	22.000.000	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.140.954.656	863.348.004
- Công ty CP Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh	1.106.509.656	863.348.004
- Công ty Cổ Phần lữ hành Tây Ninh	34.445.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.843.211.161	-	3.285.825.454	-
- Lãi dự thu ngân hàng	1.526.852.361	-	1.365.493.334	-
+ Ngân hàng Công Thương Tây Ninh	137.152.778	-	110.500.000	-
+ Ngân Hàng Bản Việt Tây Ninh	180.661.111	-	76.083.334	-
+ Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	145.211.111	-	265.158.333	-
+ Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Tây Ninh	80.434.028	-	255.520.833	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Tây Ninh	204.444.444	-	239.066.667	-
+ Ngân Hàng Đại Chúng Tây Tây Ninh	523.478.056	-	417.264.167	-
+ Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	16.575.000	-	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Ninh	113.422.222	-	-	-
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	28.737.500	-	1.900.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM- CN Tây Ninh	96.736.111	-	-	-
- Tiền thuế TNCN	68.824.756	-	109.675.454	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Bình Dương	-	-	26.480.000	-
- Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	766.700.333	-	479.706.783	-
- Công ty TNHH Bia và NGK Việt Nam	15.120.000	-	-	-
- Phải thu người lao động	131.169.789	-	120.640.961	-
- Ký cược, ký quỹ	1.334.543.922	-	1.183.828.922	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.843.211.161	-	3.285.825.454	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.545.619.993	(111.231.749)	3.890.715.864	(69.165.018)
Cộng	3.545.619.993	(111.231.749)	3.890.715.864	(69.165.018)

10. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	411.192.544	411.192.544	1.643.218.354	1.643.218.354
+ Chi phí xây lắp công trình nước sinh hoạt	-	-	120.195.180	120.195.180
+ Chi phí xây lắp khu bán đồ cúng, đồ lưu niệm	-	-	1.321.396.364	1.321.396.364
+ Chi phí TVTK bãi xe VIP, xe lửa, xe điện	-	-	125.422.338	125.422.338
+ Chi phí TVTT bãi xe VIP, xe lửa, xe điện	-	-	7.851.818	7.851.818
+ Chi phí nhập khẩu 9 cabin cáp treo	-	-	68.352.654	68.352.654
+ Chi phí lập báo cáo KTKT công trình công-hàng rào	9.090.909	9.090.909	-	-
+ Chi phí tư vấn thẩm tra công trình công- hàng rào	3.636.364	3.636.364	-	-
+ Chi phí thẩm định giá bảng pano	2.750.000	2.750.000	-	-
+ Chi phí BQLDA công trình văn phòng Công ty	9.185.455	9.185.455	-	-
+ Chi phí khảo sát địa chất văn phòng công ty	105.473.636	105.473.636	-	-
+ Chi phí BQLDA cáp treo lên đỉnh	112.191.635	112.191.635	-	-
+ Chi phí tư vấn khảo sát cáp treo lên đỉnh	168.864.545	168.864.545	-	-
Cộng	411.192.544	411.192.544	1.643.218.354	1.643.218.354

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	56.155.507.806	149.961.909.862	3.346.861.703	5.081.428.311	1.734.727.569	216.280.435.251
- Mua trong năm	63.000.000	6.869.422.608	-	46.000.000	-	6.978.422.608
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.206.495.946	-	-	-	-	5.206.495.946
Tại 31/12/2015	61.425.003.752	156.831.332.470	3.346.861.703	5.127.428.311	1.734.727.569	228.465.353.805
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	21.238.373.589	68.242.890.956	924.626.824	1.490.045.462	346.708.011	92.242.644.842
- Khấu hao trong năm	5.249.657.693	12.367.619.858	452.371.752	732.276.676	267.405.696	19.069.331.675
Tại 31/12/2015	26.488.031.282	80.610.510.814	1.376.998.576	2.222.322.138	614.113.707	111.311.976.517
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	34.917.134.217	81.719.018.906	2.422.234.879	3.591.382.849	1.388.019.558	124.037.790.409
Tại 31/12/2015	34.936.972.470	76.220.821.656	1.969.863.127	2.905.106.173	1.120.613.862	117.153.377.288

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 46.833.654.936 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	450.613.212	358.538.724
- Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	277.489.110	270.266.768
- Chi phí vật tư sửa chữa	128.624.102	88.271.956
- Chi phí in lịch năm 2016	44.500.000	-
Dài hạn	643.866.272	611.006.286
- Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 3 Bà Nãng)	40.333.328	51.333.332
- Giá trị công cụ năm 2013	-	56.044.260
- Chi phí xây bờ kè chống sạt lở 1 trụ tuyến máng trượt	7.424.243	20.151.515
- Giá trị công cụ năm 2014	168.656.197	452.078.961
- Giá trị công cụ năm 2015	128.203.928	-
- Chi phí điện thoại	-	937.494
- Chi phí dán decal quảng cáo	-	5.477.260
- Chi phí quảng cáo	-	5.745.839
- Chi phí xây 13 bồn kiếng	-	7.928.026
- Chi phí sửa chữa vỉa hè, bậc cấp, mái che ga trên cáp	53.754.184	-
- Điều chỉnh tài sản cố định theo TT 123	-	4.460.466
- Chi phí thuê đất đặt pano quảng cáo ngã tư núi	1.041.663	-
- Phí gia công lắp đặt hệ thống chống sét	238.610.909	-
- Phí thay cáp tuyến cáp treo	5.841.820	-
- Tiền môi giới quảng cáo	-	6.849.133
Cộng	1.094.479.484	969.545.010

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.633.603.453	1.633.603.453	990.407.190	990.407.190
- Công ty CP Công nghệ Môi trường & Xây Dựng Saigon	708.148.800	708.148.800	841.110.070	841.110.070
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng TM & DV Tân Trường Thịnh	260.250.000	260.250.000	-	-
- Công ty TNHH Kim Sơn	383.000.000	383.000.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	282.204.653	282.204.653	149.297.120	149.297.120
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	82.000.000	82.000.000	-	-
Công ty CP Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh	82.000.000	82.000.000	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	472.182.202	472.182.202	-
- Các loại thuế khác	-	29.164.129	29.164.129	-
Cộng	-	501.346.331	501.346.331	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	182.000.000	17.637.202.010	17.455.202.010	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.308.661.364	16.277.820.018	13.500.000.000	1.530.841.346
- Thuế thu nhập cá nhân	134.107.576	92.873.672	-	41.233.904
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	29.164.129	40.906.234	11.742.105
- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	92.474.500	521.455.250	467.205.250	38.224.500
Cộng	4.717.243.440	34.558.515.079	31.463.313.494	1.622.041.855

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	66.555.713	53.980.000
- Trích trước quỹ phòng chống thiên tai năm 2015.	39.055.713	-
- Chi phí phải trả khác	27.500.000	53.980.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	66.555.713	53.980.000

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.090.909	105.633.717
- Công Ty Cổ Phần Du lịch - Thương Mại Tây Ninh	3.474.471	-
- Trần Hữu Nghĩa (Tiền cho thuê vườn cây)	11.616.438	-
- Công ty TNHH SXKD Thực phẩm Chay Âu Lạc	-	32.503.114
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh	-	22.914.072
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Tây Ninh	-	25.902.864
- Doanh thu chưa thực hiện khác	-	24.313.667
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	15.090.909	105.633.717

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.230.583.095	1.769.056.658
Bảo hiểm xã hội	22.446.390	-
Tiền bảo hành công trình	91.772.450	105.520.953
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát VN	766.700.333	479.706.783
Công ty CP Du lịch - Thương Mại Tây Ninh (tiền cược)	15.120.000	-
Công ty CP Du lịch - Thương Mại Tây Ninh (tiền thế chấp)	1.334.543.922	1.183.828.922
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	2.230.583.095	1.769.056.658

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014	31.970.000.000	113.252.089.121	44.933.715.679	190.155.804.800
- Lãi trong năm trước	-	-	55.571.225.151	55.571.225.151
- Chia cổ tức 2013	-	-	(28.773.000.000)	(28.773.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	15.238.275.679	(18.415.841.026)	(3.177.565.347)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(1.240.000.000)	(1.240.000.000)
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	95.910.000.000	(95.910.000.000)	-	-
Tại 31/12/2014	127.880.000.000	32.580.364.800	52.076.099.804	212.536.464.604
Tại 01/01/2015	127.880.000.000	32.580.364.800	52.076.099.804	212.536.464.604
- Lãi trong năm	-	-	57.725.912.435	57.725.912.435
- Chia cổ tức năm 2014 (1)	-	-	(31.970.000.000)	(31.970.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2014 (1)	-	19.106.099.804	(19.106.099.804)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	(3.138.399.420)	(3.138.399.420)
- Thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận 2014 (1)	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2015 (2)	-	-	(19.182.000.000)	(19.182.000.000)
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2015	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)
Tại 31/12/2015	127.880.000.000	51.686.464.604	34.865.513.015	214.431.977.619

(1) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24/7/2015 của Công ty.

(2) Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2015 là 15% trên vốn điều lệ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị năm 2015 ngày 24/11/2015 của Công ty.

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

<i>Chủ sở hữu</i>	<i>Tại 31/12/2015</i>		<i>Tại 01/01/2015</i>	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh	51%	65.220.800.000	51%	65.220.800.000
Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh	9%	12.000.000.000	9%	12.000.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	7%	8.459.600.000	7%	8.459.600.000
Cổ đông khác	33%	42.199.600.000	33%	42.199.600.000
Cộng	100%	127.880.000.000	100%	127.880.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	127.880.000.000	127.880.000.000
+ Vốn góp đầu năm	127.880.000.000	127.880.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.152.000.000	28.773.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.788.000	12.788.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.686.464.604	32.580.364.800

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Doanh thu	176.295.114.053	124.496.860.626
- Doanh thu vận chuyển	117.672.246.369	109.300.126.395
- Doanh thu quảng cáo	361.395.609	539.042.201
- Doanh thu bán hàng hóa (Bia)	58.029.653.893	14.426.555.665
- Doanh thu khác	231.818.182	231.136.365
Cộng	176.295.114.053	124.496.860.626
b) Doanh thu với các bên liên quan	61.488.237.948	14.446.714.444
+ Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	60.478.847.039	14.446.714.444
+ Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	1.009.390.909	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	23.828.668.346	21.245.608.773
Giá vốn hoạt động quảng cáo	73.182.729	104.988.782
Giá vốn bán hàng hóa (Bia)	57.970.380.537	14.412.259.906
Giá vốn hoạt động khác	46.943.258	45.018.230
Cộng	81.919.174.870	35.807.875.691

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.784.441.952	5.435.295.495
Cộng	5.784.441.952	5.435.295.495

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	43.235.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá thuê chuyên gia	15.833.749	-
Cộng	15.833.749	43.235.889

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý công cụ dụng cụ	1.818.182	-
Tiền điện các hộ kinh doanh	104.058.547	60.084.365
Tiền nước các hộ kinh doanh	31.643.183	-
Cho thuê vườn cây	29.929.016	24.090.909
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.368.868.000
Thu nhập từ tài trợ	-	118.713.000
Thu nhập từ hàng tặng	-	99.992.220
Thu nhập khác	3.885	2.276
Cộng	167.452.813	1.671.750.770

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	8.243.383.821	7.896.897.367
- Chi phí lương cán bộ nhân viên	4.835.359.188	4.238.575.486
- Phụ cấp tiền công ngoài giờ	471.875.306	359.907.250
- Chi phí quản lý khác	2.936.149.327	3.298.414.631
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng</i>	18.047.731.165	16.473.831.023
- Chi phí lương cán bộ nhân viên	8.690.238.492	7.581.925.903
- Phụ cấp tiền công ngoài giờ	1.126.971.885	938.091.548
- Chi phí chăm sóc cây kiềng	1.400.454.545	909.090.910
- Chi phí dịch vụ xe ô tô	1.216.881.331	-
- Chi phí bán hàng khác	5.613.184.912	7.044.722.662
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	-	-

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.441.387.640	3.066.198.802
Chi phí nhân công	18.817.162.758	16.742.986.966
Khấu hao tài sản cố định	19.069.331.675	17.570.669.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.025.449.035	4.285.738.292
Chi phí bằng tiền khác	5.477.487.302	4.100.750.743
Cộng	49.830.818.410	45.766.344.175

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.020.885.213	71.368.731.661
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	128.819.495	333.722.977
- Chi phí không được trừ	47.172.873	174.109.260
- Chi phí phải trả	66.555.713	53.980.000
- Doanh thu chưa thực hiện	15.090.909	105.633.717
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	(159.613.717)	(1.519.383.565)
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	(1.368.868.000)
- Chi phí phải trả năm trước	(53.980.000)	-
- Doanh thu chưa thực hiện năm trước	(105.633.717)	(150.515.565)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	73.990.090.991	70.183.071.073
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.277.820.018	15.440.275.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	-	12.500.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.277.820.018	15.452.775.636

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(17.962.257)	(35.115.017)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	35.115.017	379.845.891
Cộng	17.152.760	344.730.874

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	57.725.912.435	55.571.225.151
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.138.399.420)	(3.177.565.347)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	12.788.000	12.788.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4.269	4.097

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	57.725.912.435	55.571.225.151
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.138.399.420)	(3.177.565.347)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	4.269	4.097

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.9.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.644.760.935	29.906.427.701
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85.700.000.000	40.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.874.996.028	4.054.862.813
Đầu tư dài hạn	1.843.000.000	1.843.000.000
Cộng	99.062.756.963	76.704.290.514
	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	3.841.740.158	2.759.463.848
Chi phí phải trả	66.555.713	53.980.000
Cộng	3.908.295.871	2.813.443.848

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua, bán các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua, bán các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá do thiếu thị trường mua, bán các công cụ tài chính này.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Tuy nhiên, Công ty không chịu rủi ro lãi suất do trong kỳ Công ty không có các khoản vay.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã tiến hành lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.841.740.158	-	3.841.740.158
Chi phí phải trả	66.555.713	-	66.555.713
Cộng	3.908.295.871	-	3.908.295.871
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	2.759.463.848	-	2.759.463.848
Chi phí phải trả	53.980.000	-	53.980.000
Cộng	2.813.443.848	-	2.813.443.848

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.644.760.935	-	6.644.760.935
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85.700.000.000	-	85.700.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.874.996.028	-	4.874.996.028
Đầu tư dài hạn	-	1.843.000.000	1.843.000.000
Cộng	97.219.756.963	1.843.000.000	99.062.756.963
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.906.427.701	-	29.906.427.701
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.900.000.000	-	40.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.054.862.813	-	4.054.862.813
Đầu tư dài hạn	-	1.843.000.000	1.843.000.000
Cộng	74.861.290.514	1.843.000.000	76.704.290.514

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2015	Kinh doanh vận chuyển VND	Kinh doanh quảng cáo VND	Kinh doanh bia VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	117.672.246.369	361.395.609	58.029.653.893	231.818.182	176.295.114.053
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.672.246.369	361.395.609	58.029.653.893	231.818.182	176.295.114.053
Chi phí bộ phận	(23.828.668.346)	(73.182.729)	(57.970.380.537)	(46.943.258)	(81.919.174.870)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	93.843.578.023	288.212.880	59.273.356	184.874.924	94.375.939.183
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	94.375.939.183
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	5.784.441.952
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(15.833.749)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	(18.047.731.165)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	(8.243.383.821)
Thu nhập khác	-	-	-	-	167.452.813
Chi phí khác	-	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(16.277.820.018)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(17.152.760)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	57.725.912.435
Tổng tài sản	-	-	-	-	225.804.060.914
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	11.372.083.295

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp):

Năm 2014	Kinh doanh vận chuyển	Kinh doanh quảng cáo	Kinh doanh bia	Dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	109.300.126.395	539.042.201	14.426.555.665	231.136.365	124.496.860.626
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.300.126.395	539.042.201	14.426.555.665	231.136.365	124.496.860.626
Chi phí bộ phận	21.245.608.773	104.988.782	14.412.259.906	45.018.230	35.807.875.691
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	88.054.517.622	434.053.419	14.295.759	186.118.135	88.688.984.935
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	88.688.984.935
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	5.435.295.495
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(43.235.889)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	(16.473.831.023)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	(7.896.897.367)
Thu nhập khác	-	-	-	-	1.671.750.770
Chi phí khác	-	-	-	-	(13.335.260)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(15.452.775.636)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(344.730.874)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	55.571.225.151
Tổng tài sản	-	-	-	-	220.278.565.595
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	7.742.100.991

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ PHÍ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG (DVMTR)

Theo Quyết định số 2835/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 12/12/2014 về việc phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh, Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là một trong những đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh và số tiền phải chi trả cho dịch vụ này được xác định theo tỷ lệ 1% doanh thu từ du lịch sinh thái. Theo đó, phí DVMTR ước tính trong các năm 2013, 2014, 2015 của Công ty là 3.285.714.698 đồng. Tuy nhiên, sau khi Quyết định số 2835/QĐ-UBND được ban hành, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc tỉnh Tây Ninh chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về hình thức nộp, thời hạn nộp, số tiền phải nộp liên quan đến diện tích rừng mà Công ty sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Do đó, Công ty chưa có cơ sở ghi nhận phí DVMTR vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Công ty sẽ thực hiện việc hạch toán và nộp phí DVMTR khi nhận được thông báo chính thức về việc nộp tiền dịch vụ môi trường rừng của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài vấn đề nêu trên, không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

32.2 KHOẢN CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 05/05HĐ-TĐ.ĐC ngày 26 tháng 5 năm 2008 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 2 khu đất, thời hạn 50 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2007, chi tiết cụ thể:

+ Diện tích đất 19.093,8 m² tại ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 2.786,875 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 1.393,4375 VND/m²/năm;

+ Diện tích đất 266.041,1 m² tại ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 1.564,0625 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá là 782,03125 VND/m²/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 8 tháng 5 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 13.242,4 m² đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 31 tháng 3 năm 2009, đơn giá thuê là 5.424 VND/m²/năm.

32.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

- Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh
- Công ty CP Lữ hành Tây Ninh
- Công ty CP Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh
- Ông Trần Trung Kiên

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Công ty có cùng Công ty mẹ
- Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Giám đốc

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh		
- Mua hàng	419.095.454	1.412.490.914
- Cổ tức đã trả	26.088.320.000	14.674.680.000
- Bán hàng	60.478.847.039	14.446.714.444
Cty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh		
- Mua hàng	129.072.727	142.469.994
Cty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh		
- Bán hàng	1.009.390.909	2.454.545
Mua hàng	940.608.546	-
Số dư với các bên liên quan	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Cty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh		
- Phải thu khách hàng	1.106.509.656	863.348.004
- Người mua trả tiền trước	(1.576.423.184)	-
- Phải thu khác	766.700.333	479.706.783
- Phải trả người bán	(82.000.000)	-
- Phải trả khác	(1.349.663.922)	(1.183.828.922)
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh		
- Phải thu khách hàng	34.445.000	-
Ông Trần Trung Kiên		
- Phải thu khác	-	11.756.723
Thu nhập Ban điều hành	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Trích thưởng	1.000.000.000	700.000.000
Tổng thu nhập Ban Giám đốc	1.302.884.256	1.144.260.078
Cộng	3.987.144.334	2.384.260.078

32.5 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

32.6 QUỸ LƯƠNG THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Kế hoạch VND	Thực hiện VND
Tổng doanh thu	177.550.000.000	182.247.008.818
Lợi nhuận trước thuế	70.060.000.000	74.020.885.213
Quỹ lương	11.664.000.000	12.553.597.680
Lương tháng 13	-	972.000.000
Lương ngoài giờ và các khoản phụ cấp	-	2.149.856.163
Cộng quỹ lương	11.664.000.000	15.675.453.843

32.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2014
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	46,83	42,84
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	53,17	57,16
1.2. Bộ trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	5,04	3,22
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	94,96	96,78
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	9,30	13,94
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	9,00	13,36
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,58	10,19
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	41,99	57,33
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	32,74	44,64
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	33,19	31,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	25,88	24,57
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	%	27,04	25,67

32.8 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2015
		theo QĐ 15/2006 VND	theo TT 200/2014 VND
Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.981.355.571	3.285.825.454
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.304.469.883	-

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

32.8 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2015
		theo QĐ 15/2006	theo TT 200/2014
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.981.355.571	3.285.825.454
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.304.469.883	-

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY




Trần Trung Kiên